

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 26- 5 -2020

V/v “tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thật.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lâm Thị Bé

2. Bà Nguyễn Thị Thanh Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Chánh Nhật – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc - Kiểm sát viên

Trong ngày 26 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 15/2020/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lương Thị T1, sinh năm 1973; Địa chỉ: ấp Q, xã P, huyện T, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* Ông Hồ Văn T2, sinh năm 1968; Địa chỉ: ấp Q, xã P, huyện T, tỉnh Long An.

(Tất cả có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Lương Thị T1: Trong đơn khởi kiện và lời trình bày tại Toà án, bà Lương Thị T1 trình bày:

Bà T1 và ông Hồ Văn T2 xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 1993 nhưng đến năm 2002 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh

Long An. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và có với nhau hai con chung tên Hồ Văn So N, sinh năm 1994 và Hồ Thị Cẩm L, sinh năm 1995. Tuy nhiên, đến năm 2016 thì giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do bà T1 làm ăn kinh tế thất bại dẫn đến vợ chồng bất đồng trong quan điểm sống, không có tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, ông T2 còn có lời lẽ xúc phạm bà và nói là do bà nên gia đình mới xảy ra nợ nần. Bà và ông T2 đã sống ly thân từ đầu năm 2017. Từ khi sống ly thân ông T2 không đến để hàn gắn tình cảm vợ chồng mà còn gọi điện thoại uy hiếp tinh thần bà T1. Nay bà T1 nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được, bà thấy bị áp lực về tinh thần, hiện bà không còn tình cảm với ông T2 nên yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Về hôn nhân: Bà T1 yêu cầu được ly hôn với ông Hồ Văn T2.
- Về con chung: Hai con chung đã trưởng thành nên bà T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung, nợ chung: Bà T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Yêu cầu, đề nghị của bị đơn – ông Hồ Văn T2: Trong lời khai tại Tòa án, bị đơn ông Hồ Văn T2 trình bày:

Về thời gian đăng ký kết hôn, con chung, mâu thuẫn đúng như lời bà Lương Thị T1 đã trình bày. Quá trình chung sống đến năm 2016 thì do bà T1 làm ăn thua lỗ, dẫn đến nợ nần nên vợ chồng có bất đồng quan điểm nên thường xuyên cãi vã nhau. Ông và bà T1 đã sống ly thân từ đầu năm 2017, ông có đến tìm gặp bà T1 nhưng không được, sau đó ông có gọi điện thoại cho bà T1 và ông có nói là: “Nếu bà bỏ tôi, tôi sẽ giết bà, không thì không yên với tôi đâu”. Tuy nhiên, sau khi nói như vậy ông T2 nhận thấy mình nói không đúng nên có đi tìm Bà T1 để năn nỉ Bà T1 quay về chung sống, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng bà T1 không đồng ý. Sau đó, ông nhiều lần điện thoại cho bà T1 nhưng không được. Từ tháng 10/2019, ông không còn liên lạc được với bà T1. Nay bà T1 yêu cầu ly hôn thì ông T2 không đồng ý vì ông vẫn còn thương vợ, thương con mong bà T1 về chung sống, vun đắp tình cảm vợ chồng.

Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho ông T2 và bà T1 ly hôn thì ông T2 có ý kiến: Các con chung đã trưởng thành nên ông T2 thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: ông T2 thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Hóa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý cho đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án.

Về nội dung vụ án: Bà T1 và ông T2 có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống đến năm 2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bà T1 và ông T2 luôn xảy ra cãi vã và bất đồng quan điểm. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T1 thì ông T2 không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, ông T2 thừa nhận có uy hiếp tinh thần bà T1, bà T1 xác định hiện bà không còn tình cảm với ông T2, bà T1 và ông T2 đã sống ly thân từ tháng đầu năm 2017 đến nay cho thấy cuộc sống hôn nhân giữa bà T1 và ông T2 không còn hạnh phúc. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 56 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bà Lương Thị T1 và ông Hồ Văn T2 có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T vào năm 2002 nên là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Bà T1 khởi kiện yêu cầu ly hôn, đây là quan hệ pháp luật được quy định tại Luật Hôn nhân và gia đình, ông T2 cư trú tại địa bàn thuộc huyện T, tỉnh Long An nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân giữa bà Lương Thị T1 và ông Hồ Văn T2:

Xét thấy, bà T1 và ông T2 trình bày thống nhất nguyên nhân mâu thuẫn là do năm 2016 vợ chồng làm ăn kinh tế thất bại dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau và vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2017.

Ông T2 thừa nhận ông có gọi điện thoại uy hiếp tinh thần như lời trình bà Thanh trình bày. Ông cho rằng việc ông có lời lẽ uy hiếp bà Thủy là do ông mong bà Thủy suy nghĩ lại để quay về chung sống. Hiện ông vẫn còn thương bà T1 nên ông không đồng ý ly hôn, ông mong bà T1 cho ông thời gian để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Bà T1 xác định hiện bà không còn tình cảm với ông T2, việc ông T2 uy hiếp tinh thần bà làm cho bà cảm thấy sợ và bất an.

Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ trình bày của bà T1 và ông T2 đã thể hiện tình trạng mâu thuẫn giữa bà T1 và ông T2 là trầm trọng. Ông T2 không đồng ý ly hôn với bà T1 và đề nghị bà T1 cho thời gian để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không được Bà T1 đồng ý. Từ khi bà T1 và ông T2 sống ly thân đến nay và từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến ngày mở phiên tòa ông T2 vẫn không hàn gắn được tình cảm với bà T1. Do đó, khả năng hàn gắn tình cảm vợ chồng giữa bà T1 và ông T2 đã không còn, mục đích hôn nhân chỉ đạt được khi trong cuộc sống cả hai cùng quan tâm đến nhau và cả hai đương sự phải còn tình cảm

với nhau nhưng bà T1 đã không còn tình cảm với ông T2 và vẫn cương quyết ly hôn.

Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở khẳng định tình trạng hôn nhân giữa bà T1 và ông T2 đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào khoản 1 Điều 51 và Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T1 với ông T2.

[3] Về con chung: Các con chung Hồ Văn So N, sinh năm 1994 và Hồ Thị Cẩm L, sinh năm 1995 đã thành niên. Bà T1 và ông T2 thống nhất không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T1 và ông T2 thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét trong vụ án này.

[5] Về án phí: Bà Lương Thị T1 phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung vào công quỹ Nhà nước theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Ông Hồ Văn T2 không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị T1 đối với ông Hồ Văn T2.

1. Về hôn nhân: Cho bà Lương Thị T1 được ly hôn với ông Hồ Văn T2.

2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này.

3. Về án phí:

Bà Lương Thị T1 phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung vào công quỹ Nhà nước. Chuyển số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí bà T1 đã nộp theo biên lai số 0003158 ngày 30 tháng 01 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T sang thi hành án phí. Bà T1 đã nộp xong án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Ông Hồ Văn T2 không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

5. Về việc thi hành án Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã (thị trấn) nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thật